

Số: 22/NCTS-CBTT

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
- Mã chứng khoán: NCT
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, tp.Hà Nội
- Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
- E-mail: hienntt.acc@noibaicargo.com.vn
 - Nội dung thông tin công bố:
- Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2023.
 - Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2024 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2023.

Đại diện tổ chức
Người ủy quyền CBTT



Nguyễn Thị Thu Hiền

Số: 20/CBTT-NCTS
V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD quý 4 năm 2023

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

1. Tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài
2. Tên giao dịch: Noibai Cargo Terminal Services Jsc.,
3. Mã chứng khoán: NCT
4. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội
5. Điện thoại: (84-24) 35840905 Fax: (84-24) 35840906
6. Website: noibaicargo.com.vn
7. Sàn giao dịch: Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HoSE)
8. Nội dung thông tin công bố: Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý 4 và năm 2023.

Ngày 20/01/2024, NCT thực hiện công bố Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2023. Năm 2023, nền kinh tế nói chung và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nói riêng vẫn tiếp tục bị ảnh hưởng suy thoái kinh tế, sự phục hồi kinh tế sau dịch chậm. Đặc biệt xung đột quân sự giữa Nga và Ucraina tiếp tục kéo dài, giá cả nhiên liệu, hàng hóa tiếp tục tăng cao, các hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là sản xuất công nghiệp, xuất nhập khẩu, bị ảnh hưởng đáng kể. Điều đó khiến sản lượng qua Cảng Hàng không quốc tế Nội Bài (Cảng HKQT) nói chung và sản lượng hàng hóa phục vụ của Công ty tiếp tục bị ảnh hưởng.

ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 thông qua ngày 28/06/2023, theo đó nhiều khoản chi phí được thực hiện tập trung vào các tháng cuối năm, đặc biệt là quý 4. Theo đó, lợi nhuận sau thuế quý 4/2023 giảm 19,0% và lợi nhuận sau thuế năm 2023 giảm 9,0% so với cùng kỳ năm 2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Duy Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Duy Việt	Thành viên	Bổ nhiệm từ 28/06/2023
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ 28/06/2023
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên	
Ông Đặng Ngọc Trường	Thành viên	Bổ nhiệm từ 28/06/2023
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ 28/06/2023

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tân	Thành viên	Bổ nhiệm từ 28/06/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	Thôi giữ chức vụ từ 28/06/2023

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Hồ Xuân Hiếu	Trưởng tiểu ban	Bổ nhiệm từ 15/04/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	Thôi giữ chức vụ từ 17/01/2023
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng/Phụ trách kế toán

Ông Nguyễn Duy Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng	Thôi giữ chức vụ từ 01/08/2023
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Phụ trách kế toán	Bổ nhiệm từ 01/08/2023

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Duy Việt

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386.993.117.063	316.848.662.751
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.799.291.605	41.481.563.120
1. Tiền	111		36.799.291.605	31.481.563.120
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		260.290.000.000	190.670.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	10	260.290.000.000	190.670.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		65.895.761.091	69.970.591.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	63.334.182.763	63.494.246.659
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	61.303.805	3.726.406.309
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.954.749.960	3.617.310.255
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(454.475.437)	(867.371.948)
IV. Hàng tồn kho	140		2.150.036.408	3.139.347.825
1. Hàng tồn kho	141	9	2.150.036.408	3.139.347.825
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.858.027.959	11.587.160.531
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	10.989.130.014	11.244.768.696
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	868.897.945	342.391.835
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		164.154.457.445	183.749.949.863
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		918.435.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	918.435.000	-
II. Tài sản cố định	220		94.498.299.600	114.255.187.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	86.631.874.961	106.676.599.900
- Nguyên giá	222		354.193.460.161	361.277.559.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(267.561.585.200)	(254.600.959.684)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.866.424.639	7.578.587.492
- Nguyên giá	228		20.391.871.427	18.115.535.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.525.446.788)	(10.536.947.758)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	10	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.688.122.845	4.445.162.471
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	3.688.122.845	4.440.757.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	-	4.405.358
TỔNG TÀI SẢN	270		551.147.574.508	500.598.612.614

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2023 VND	Tại 01/01/2023 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		118.712.478.346	68.261.492.615
I. Nợ ngắn hạn	310		107.502.329.886	59.181.492.615
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.878.197.895	6.311.865.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.608.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	33.269.831.958	18.194.870.486
4. Phải trả người lao động	314		38.118.023.928	30.524.434.405
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.388.167.634	296.769.512
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.171.672.696	2.610.263.195
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.662.827.775	1.243.289.430
II. Nợ dài hạn	330		11.210.148.460	9.080.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	11.209.879.500	9.080.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	14	268.960	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		432.435.096.162	432.337.119.999
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	432.435.096.162	432.337.119.999
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		170.739.406.532	170.641.430.369
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		33.407.827.024	25.035.599.817
- LNST CPP kỳ này	421b		137.331.579.508	145.605.830.552
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		551.147.574.508	500.598.612.614

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2023	Từ 01/10/2022	Lũy kế	
			đến 31/12/2023	đến 31/12/2022	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	205.798.341.683	190.243.213.178	701.788.879.881	735.914.902.070
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		205.798.341.683	190.243.213.178	701.788.879.881	735.914.902.070
4. Giá vốn hàng bán	11	22&26	110.494.540.709	96.449.912.868	363.421.158.189	377.239.897.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		95.303.800.974	93.793.300.310	338.367.721.692	358.675.004.915
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	3.510.749.165	3.665.500.649	22.056.854.843	17.671.643.699
7. Chi phí tài chính	22	24	5.470.904	36.053.598	63.258.004	49.599.936
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&26	3.735.829.781	1.395.018.502	11.878.281.654	10.310.218.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&26	24.840.196.340	12.163.121.941	76.418.832.012	69.289.348.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		70.233.053.114	83.864.606.918	272.064.204.865	296.697.481.968
11. Thu nhập khác	31		3.647.269	404.603.118	209.567.646	415.400.175
12. Chi phí khác	32		277.969.884	2.783.256	280.343.498	84.795.048
13. Lợi nhuận khác	40		(274.322.615)	401.819.862	(70.775.852)	330.605.127
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69.958.730.499	84.266.426.780	271.993.429.013	297.028.087.095
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	15.699.309.189	17.256.354.008	56.159.979.187	59.844.972.622
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	27	(24.421.205)	(34.197.859)	4.674.318	(2.778.079)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		54.283.842.515	67.044.270.631	215.828.775.508	237.185.892.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.673	2.143	7.847	8.646

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	271.993.429.013	297.028.087.095
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	33.145.018.979	27.670.692.917
- Các khoản dự phòng	03	(412.896.511)	234.565.275
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.344.802	22.026.791
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(21.813.907.970)	(17.290.070.644)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	282.912.988.313	307.665.301.434
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09	10.083.501.408	5.030.716.456
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10	989.311.417	320.050.893
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11	21.165.040.732	(28.201.719.563)
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12	1.008.272.950	2.733.673.849
- Thuế TNDN đã nộp	15	(41.011.342.545)	(56.828.865.892)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17	(3.985.405.000)	(8.981.210.008)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	271.162.367.275	221.737.947.169
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(9.505.942.650)	(39.264.323.983)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	205.709.700	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(554.590.000.000)	(452.480.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	484.970.000.000	492.670.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	22.213.113.344	15.327.294.507
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(56.707.119.606)	16.252.970.524

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(209.141.924.925)	(256.424.173.600)
* Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(209.141.924.925)	(256.424.173.600)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5.313.322.744	(18.433.255.907)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	41.481.563.120	59.918.930.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.405.741	(4.111.786)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	46.799.291.605	41.481.563.120

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06/01/2023. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 711 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không.

Chi tiết:

- + Dịch vụ khai thác nhà ga hành khách;
- + Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa;
- + Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất;
- + Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- + Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển.

- Các ngành nghề khác:

Chi tiết: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Giáo dục khác chưa được phân vào đâu; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Chuyên phát Quảng cáo; Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cung ứng lao động tạm thời; Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán/năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG (TIẾP)

Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu, doanh thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam).

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Theo Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/02/2022 đến hết ngày 31/12/2022. Và theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30/06/2023 của Chính phủ, một số dịch vụ của Công ty được giảm thuế GTGT từ 10% xuống 8% kể từ ngày 01/07/2023 đến hết ngày 31/12/2023.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	190.653.446	820.918.261
- Tiền gửi ngân hàng	36.608.638.159	30.660.644.859
- Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	46.799.291.605	41.481.563.120

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	63.334.182.763	(454.475.437)	63.494.246.659	(867.371.948)
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP (VN)	12.231.042.511	-	16.457.979.043	-
- Etihad Airways (EY)	3.546.371.178	-	5.202.113.449	-
- Singapore Airlines (SQ)	3.749.833.971	-	2.841.742.463	-
- Phải thu khách hàng khác	43.806.935.103	(454.475.437)	38.992.411.704	(867.371.948)
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	63.334.182.763	(454.475.437)	63.494.246.659	(867.371.948)
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>13.849.843.506</i>	<i>(454.475.437)</i>	<i>19.676.149.818</i>	<i>(867.371.948)</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.954.749.960	-	3.617.310.255	-
- Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	2.944.371.176	-	3.343.576.550	-
- Phải thu khác	10.378.784	-	273.733.705	-
Dài hạn	918.435.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	918.435.000	-	-	-
Cộng	3.873.184.960	-	3.617.310.255	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	61.303.805	3.726.406.309
- Trung tâm Hội nghị quốc gia	50.000.000	-
- Công ty bảo hiểm PVI Tràng An	11.303.805	-
- Công ty TNHH bán lẻ BRG	-	19.757.367
- Công ty CP Đầu tư XNK Nam Anh	-	2.194.500.000
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	-	1.512.148.942
Dài hạn	-	-
Cộng	61.303.805	3.726.406.309

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.119.236.408	-	3.134.547.825	-
- Công cụ, dụng cụ	30.800.000	-	4.800.000	-
Cộng	2.150.036.408	-	3.139.347.825	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	260.290.000.000	-	260.290.000.000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm	260.290.000.000	-	260.290.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	65.049.600.000	-	(*)	65.049.600.000 (*)
Cộng	325.339.600.000	-	-	255.719.600.000

(*) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5% Vốn điều lệ (tương đương 5.008.819.000 đồng) và trả cổ tức còn lại năm 2022 bằng cổ phần với tỷ lệ 10% Vốn điều lệ (tương đương 1.001.764 cổ phần).

Tại ngày 31/12/2023, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 11.019.402 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 9,993%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.989.130.014	11.244.768.696
- Chi phí trả trước mặt bằng	10.743.999.280	10.737.469.680
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	245.130.734	507.299.016
Dài hạn	3.688.122.845	4.440.757.113
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	-
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	708.058.218	437.751.142
- Chi trả trước dài hạn khác	2.980.064.627	4.003.005.971
Cộng	14.677.252.859	15.685.525.809

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2023	23.120.166.299	82.211.143.285	207.715.814.008	48.230.435.992	361.277.559.584
- Mua trong năm	-	-	8.769.262.827	2.140.682.183	10.909.945.010
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(342.056.250)	(11.220.147.832)	(6.431.840.351)	(17.994.044.433)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại 31/12/2023	23.120.166.299	81.869.087.035	205.264.929.003	43.939.277.824	354.193.460.161
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2023	14.064.767.926	54.188.613.339	149.060.610.868	37.286.967.551	254.600.959.684
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	6.994.639.993	15.640.885.384	6.007.127.936	30.954.669.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	(342.056.250)	(11.220.147.832)	(6.431.840.351)	(17.994.044.433)
Tại 31/12/2023	16.376.784.562	60.841.197.082	153.481.348.420	36.862.255.136	267.561.585.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2023	9.055.398.373	28.022.529.946	58.655.203.140	10.943.468.441	106.676.599.900
Tại 31/12/2023	6.743.381.737	21.027.889.953	51.783.580.583	7.077.022.688	86.631.874.961

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 167.955.842.453 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2023	18.115.535.250	18.115.535.250
- Mua trong năm	2.478.186.177	2.478.186.177
- Thanh lý, nhượng bán	(201.850.000)	(201.850.000)
Tại 31/12/2023	20.391.871.427	20.391.871.427
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2023	10.536.947.758	10.536.947.758
- Khấu hao trong năm	2.190.349.030	2.190.349.030
- Thanh lý, nhượng bán	(201.850.000)	(201.850.000)
Tại 31/12/2023	12.525.446.788	12.525.446.788
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2023	7.578.587.492	7.578.587.492
Tại 31/12/2023	7.866.424.639	7.866.424.639

Tại ngày 31/12/2023, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.173.385.250 đồng.

14. TÀI SẢN VÀ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	4.405.358
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước		22.026.791
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	268.960	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.344.802	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	27.878.197.895	6.311.865.587
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	5.123.327.118	576.699.074
- Công ty CP Đầu tư và phát triển du lịch Hà Việt	3.697.267.650	-
- Công ty TNHH MTV Mạng lưới quà	2.321.670.500	-
- Công ty CP Cơ khí xây dựng và TM Nội Bài	2.194.787.722	8.800.000
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	632.565.357	450.632.195
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	-	917.563.660
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	-	851.707.440
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.908.579.548	3.506.463.218
Dài hạn	-	-
Cộng	27.878.197.895	6.311.865.587
<i>Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 31.3)</i>	<i>819.200.463</i>	<i>425.102.971</i>

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	1.388.167.634	296.769.512
- Chi phí gửi điện sítá	30.000.000	36.000.000
- Phụ cấp độc hại	6.494.444	16.059.977
- Chi phí trích trả ALS	510.697.027	244.709.535
- Chi phí thuê mặt bằng	117.884.000	-
- Chi khác	723.092.163	-
Dài hạn	-	-
Cộng	1.388.167.634	296.769.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
	VND	VND
Ngắn hạn	3.171.672.696	2.610.263.195
- Đoàn phí công đoàn	800.074.107	510.930.468
- Cổ tức phải trả	2.262.015.802	2.078.084.727
- Đảng phí thu hộ	91.401.838	21.248.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.180.949	-
Dài hạn	11.209.879.500	9.080.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	11.209.879.500	9.080.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	14.381.552.196	11.690.263.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	18.194.870.486	85.085.207.594	70.010.246.122	33.269.831.958
- Thuế giá trị gia tăng	-	25.195.245.541	24.925.807.087	269.438.454
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.256.354.008	56.159.979.187	41.011.342.545	32.404.990.650
- Thuế thu nhập cá nhân	938.516.478	3.525.175.343	3.868.288.967	595.402.854
- Thuế nhà thầu	-	51.813.775	51.813.775	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	149.993.748	149.993.748	-
	Tại 01/01/2023	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	342.391.835	22.250.966.769	21.724.460.659	868.897.945

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/01/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	195.654.721.638	457.350.411.268				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	237.185.892.552	237.185.892.552				
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2021	-	-	-	(5.775.010.221)	(5.775.010.221)				
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2021	-	-	-	(164.844.111.600)	(164.844.111.600)				
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2022	-	-	-	(91.580.062.000)	(91.580.062.000)				
Tại 31/12/2022	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999				
Tại 01/01/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.641.430.369	432.337.119.999				
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	215.828.775.508	215.828.775.508				
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT&BKS năm 2022 (*)	-	-	-	(6.404.943.345)	(6.404.943.345)				
- Trả cổ tức còn lại năm 2022 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)				
- Trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2023 (***)	-	-	-	(78.497.196.000)	(78.497.196.000)				
Tại 31/12/2023	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	170.739.406.532	432.435.096.162				

(*) Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng số 0123/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/06/2023, Công ty đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng HĐQT&BKS năm 2022 số tiền lần lượt là 6.240.903.345 đồng và 164.040.000 đồng.

(**) Ngày 28/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT/NCTS về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2022 với tỷ lệ là 50% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 28/07/2023, chi trả từ ngày 28/08/2023.

(**) Ngày 08/11/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT/NCTS về việc chi trả cổ tức tạm ứng lần 1 năm 2023 với tỷ lệ là 30% Vốn điều lệ, ngày chốt quyền nhận cổ tức là 22/11/2023, chi trả từ ngày 22/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Tổng số vốn đã góp			
	Tại 31/12/2023		Tại 01/01/2023	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ vốn góp %
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	18.276.490.000	6,98%	18.276.490.000	6,98%
3. Vốn góp của các đối tượng khác	99.138.900.000	37,89%	99.138.900.000	37,89%
Cộng	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

Tại ngày 31/12/2023, các cổ đông đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần.

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	209.141.924.925	256.424.173.600

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2023 CP	Tại 01/01/2023 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	USD	USD
Ngoại tệ các loại (USD)	55.297,43	60.098,84

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	195.759.834.894	209.946.451.608
- Doanh thu xử lý, hỗ trợ hàng	335.763.676.028	319.541.142.617
- Doanh thu lưu kho, gửi hàng	78.355.380.313	105.895.197.236
- Doanh thu khác	91.909.988.646	100.532.110.609
Cộng	701.788.879.881	735.914.902.070
<i>Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)</i>	<i>43.092.564.167</i>	<i>36.871.492.894</i>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	363.421.158.189	377.239.897.155
Cộng	363.421.158.189	377.239.897.155

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	16.805.088.970	12.281.251.644
Cổ tức từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	5.008.819.000	5.008.819.000
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	242.946.873	381.573.055
Cộng	22.056.854.843	17.671.643.699

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	61.913.202	27.573.145
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.344.802	22.026.791
Cộng	63.258.004	49.599.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	11.878.281.654	10.310.218.548
- Chi phí xúc tiến thương mại	11.878.281.654	10.310.218.548
Chi phí quản lý doanh nghiệp	76.418.832.012	69.289.348.162
- Chi phí nhân công	21.943.466.810	22.386.514.699
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.824.975.184	1.943.555.724
- Chi công cụ, dụng cụ	1.070.907.201	1.371.028.502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.522.090.867	6.019.204.462
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	2.813.531.079	2.803.858.879
- Chi phí thuê tài sản	6.174.129.600	5.901.784.320
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.848.326.237	4.145.320.838
- Chi phí khác	30.221.405.034	24.718.080.738
Cộng	88.297.113.666	79.599.566.710

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	144.770.924.517	149.657.102.232
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.504.643.365	49.664.263.135
Chi công cụ, dụng cụ	1.794.928.798	3.375.000.955
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.145.018.979	27.670.692.917
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	21.204.544.446	18.613.777.092
Chi phí thuê tài sản	80.523.953.723	79.786.462.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.405.156.491	58.124.309.457
Chi phí khác	64.490.819.882	59.637.636.881
Chi phí bán hàng	11.878.281.654	10.310.218.548
Cộng	451.718.271.855	456.839.463.865

Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 31.2)

<i>6.852.653.715</i>	<i>8.726.476.828</i>
----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước chuyển sang	-	1.627.279
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do lãi đánh giá CLTG đánh giá lại cuối năm	4.405.358	(4.405.358)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm	268.960	-
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	4.674.318	(2.778.079)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	271.993.429.013	297.028.087.095
Cộng:	11.074.555.984	7.286.219.409
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	583.200.000	612.720.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	8.136.395	22.026.791
- Vật tư và nhiên liệu tồn trên xe và khi kiểm kê	550.173.611	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	9.933.045.978	6.651.472.618
Trừ:	(5.527.710.767)	(6.421.276.619)
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp	(5.008.819.000)	(5.008.819.000)
- Doanh thu lưu kho và chi phí phân bổ đã tính theo Biên bản thanh tra thuế năm 2020 và 2021	-	(1.331.833.224)
- Chi phí phân bổ đã tính theo Biên bản thanh tra thuế năm 2022	(517.546.965)	-
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe năm trước chuyển sang	-	(72.488.000)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	(1.344.802)	(8.136.395)
Thu nhập chịu thuế	277.540.274.230	297.893.029.885
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	55.508.054.846	59.578.605.977
- Thuế TNDN bổ sung theo BB thanh tra thuế	103.509.393	266.366.645
- Thuế TNDN bổ sung năm 2020, 2021, 2022	548.414.948	-
Thuế TNDN trong kỳ	56.159.979.187	59.844.972.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	26.165.732	26.165.732

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	215.828.775.508	237.185.892.552
Điều chỉnh giảm	(10.515.108.896)	(10.945.061.585)
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2022	-	(10.945.061.585)
- Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2023 (*)	(10.515.108.896)	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	205.313.666.612	226.240.830.967
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	7.847	8.646

(*) Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 01 tháng lương thực hiện và thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 01 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách. Theo đó, số lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 tạm tính là 7.847 VND/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

31.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Chi nhánh của Viags-TCT
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Có vốn đầu tư của Công ty mẹ
- America LLC	Cổ đông lớn

31.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu các bên liên quan	43.092.564.167	36.871.492.894
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	38.168.586.717	32.319.826.395
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.564.115.452	1.119.788.651
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	2.191.571.529	2.372.905.756
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	302.914.959	385.860.905
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	91.033.863	60.098.707
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags- CN Nội Bài)	405.983.873	422.690.580
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	17.250.000	58.250.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	190.264.787	25.807.840
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	5.913.000	14.314.000
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	154.929.987	91.950.060

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	6.852.653.715	8.726.476.828
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	2.610.470.617	2.556.339.780
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	210.997.600	210.482.000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	2.867.458.247	4.716.318.258
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	887.727.251	967.336.790
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	276.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158.454.440.000	186.693.899.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	115.403.208.000	141.368.929.800
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	14.621.192.000	17.910.960.200
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	6.191.640.000	7.584.759.000
- America LLC	22.238.400.000	19.829.250.000

31.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2023
	VND	VND
Phải thu của bên liên quan	13.849.843.506	19.676.149.818
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	12.231.042.511	16.457.979.043
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.308.140.766	2.621.653.755
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	260.288.595	224.408.214
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	-	7.830.000
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	16.325.799	10.678.500
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	-	312.917.613
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	34.045.835	40.682.693

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

31.3 Số dư với các bên liên quan (Tiếp)

	Tại 31/12/2023	Tại 01/01/2022
	VND	VND
Phải trả cho bên liên quan	819.200.463	425.102.971
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags - CN Nội Bài)	38.928.080	18.157.480
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	232.597.091	243.645.491
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags)	547.675.292	163.300.000
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	-
Đặt cọc, kỹ quỹ	260.000.000	260.000.000
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Hoàng Thị Anh Minh

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Thu Hiền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Duy Việt